

Số: 169/GM-TTYT

Tủa Chùa, ngày 23 tháng 12 năm 2025

**THƯ MỜI HOÀN THIỆN HỢP ĐỒNG**

**Kính gửi:** Trung tâm thiết bị máy văn phòng Quang Thắng; Địa chỉ Số 172, Tổ 12, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QHX13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-TTYT ngày 23/12/2025 của Trung tâm Y tế Tủa Chùa về việc phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ báo giá của 03 đơn vị gửi báo giá tham gia dự toán mua sắm: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa.

Trung tâm Y tế Tủa Chùa chuẩn bị tổ chức chỉ định thầu theo Luật Đấu thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa. Trung tâm Y tế Tủa Chùa kính mời Trung tâm thiết bị máy văn phòng Quang Thắng nghiên cứu dự thảo hợp đồng (có dự thảo hợp đồng kèm theo) và tới hoàn thiện hợp đồng gói thầu nêu trên.

- Thời gian tiến hành thương thảo hợp đồng: Từ 08 giờ 00 phút, ngày 25 tháng 12 năm 2025.

- Địa điểm: Hội trường Trung tâm Y tế Tủa Chùa.

- Địa chỉ: TDP Tân Phong, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên.

Mọi chi tiết xin liên hệ với Chủ đầu tư theo địa chỉ: Trung tâm Y tế Tủa Chùa -  
Tổ dân phố Tân Phong, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên; Điện thoại: 02153.845.135./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vì A Bảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ THẢO HỢP ĐỒNG**

*Tủa Chùa, ngày      tháng      năm 2025*

**Hợp đồng số:**

Gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa

Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ban hành ngày 24/11/2015 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-SYT ngày 20/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Điện Biên, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-TTYT ngày 23/12/2025 của Trung tâm Y tế Tủa Chùa về việc phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ vào Quyết định số      /QĐ-TTYT ngày ...../...../2025 của Trung tâm Y tế Tủa Chùa về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông báo số      /TB-TTYT ngày ...../...../2025 của Trung tâm Y tế Tủa Chùa về việc thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Cung cấp sản phẩm, hàng hóa;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

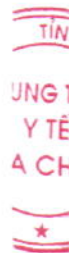
**1. Chủ đầu tư/bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A):**

Tên chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Tủa Chùa

Địa chỉ: TDP Tân Phong, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 02153.845.135

Mã số thuế: 5600190016





Tài khoản: 3716.2.1034186.00000

Mở tại: KBNN Khu vực X-PGD số 6

Đại diện là Ông: Vì A Bảo. Chức vụ: Phó Giám đốc

**2. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):**

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Mã số thuế:

Tài khoản:

Đại diện là: Chức vụ:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Bên A giao cho Bên B thực hiện Cung cấp sản phẩm, hàng hóa theo danh mục, số lượng được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các sản phẩm, hàng hoá liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: 113.344.837 đồng. Bằng chữ: Một trăm mười ba triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng.

2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

3. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

c) Số lần thanh toán: 01 lần

**Điều 6. Loại hợp đồng:** Trọn gói

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng**

Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:** Không

**Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:** Không

**Điều 10. Chấm dứt hợp đồng**

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

**Điều 11. Tính hợp lệ của hàng hóa**

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

**Điều 12. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa**

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo tiến độ nêu trong hợp đồng.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa do bên B tự thực hiện và vận chuyển đến địa điểm: Tại Trung tâm Y tế Tòa Chùa.

3. Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra tại Trung tâm Y tế Tòa Chùa. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với các yêu cầu theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần

thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu theo hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.

### **Điều 13. Giải quyết tranh chấp**

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án tỉnh Điện Biên và theo quy định của pháp luật;

### **Điều 14. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 2 bộ, chủ đầu tư giữ 1 bộ, nhà thầu giữ 1 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Dự thảo Hợp đồng số ..... ngày ..... tháng .... năm 2025)

| <b>Stt</b> | <b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá (tạm tính)</b> | <b>Thành tiền</b> |
|------------|--------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------|-------------------|
| 1          | Ấm chén bát trắng                    | Bộ                 | 1,0             | 390.000                   | 390.000           |
| 2          | Bàn chải giặt                        | Cái                | 12,0            | 10.065                    | 120.780           |
| 3          | Bàn dập gìm nhỡ Deli L0333           | Cái                | 3,0             | 140.000                   | 420.000           |
| 4          | Bàn gìm dập nhỏ Deli L02381          | Cái                | 8,0             | 71.967                    | 575.736           |
| 5          | Bàn gìm dập to Delli 0395 (250 tờ)   | Cái                | 2,0             | 964.000                   | 1.928.000         |
| 6          | Băng dính trắng 5P-100Y              | Cuộn               | 7,0             | 51.480                    | 360.360           |
| 7          | Băng dính xanh 5p-30Y                | Cuộn               | 7,0             | 38.555                    | 269.885           |
| 8          | Bật lửa ga                           | Cái                | 5,0             | 4.500                     | 22.500            |
| 9          | Bìa Bóng Khổ A4 (210x 297 mm)        | Gam                | 2,0             | 125.000                   | 250.000           |
| 10         | Bìa vàng Templus A4                  | Gam                | 5,0             | 100.000                   | 500.000           |
| 11         | Bìa xanh (xanh dương) Khổ A4 One     | Gam                | 13,0            | 69.600                    | 904.800           |
| 12         | Búi sắt                              | Cái                | 16,0            | 10.350                    | 165.600           |
| 13         | Bút bảng trắng FO-WBO/15 VN mực xanh | Cái                | 6,0             | 16.225                    | 97.350            |
| 14         | Bút bi thiên long đỏ TL027           | Cái                | 12,0            | 7.150                     | 85.800            |
| 15         | Bút bi Thiên Long 049 mực xanh       | Cái                | 232,0           | 7.480                     | 1.735.360         |
| 16         | Bút chì 2B delli 10902               | Cái                | 12,0            | 7.040                     | 84.480            |
| 17         | Bút Dạ kính TL PM04 (dạ kính)        | Cái                | 22,0            | 17.396                    | 382.712           |
| 18         | Bút dạ xanh PM 09 (không xóa )       | Cái                | 2,0             | 16.637                    | 33.274            |
| 19         | Bút đôi cắm bàn                      | Cái                | 4,0             | 35.200                    | 140.800           |
| 20         | Bút xóa                              | Cái                | 4,0             | 27.500                    | 110.000           |
| 21         | Cặp 3 dây giấy 10P                   | Cái                | 100,0           | 27.500                    | 2.750.000         |
| 22         | Cặp ba dây giấy 20P                  | Cái                | 220,0           | 31.000                    | 6.820.000         |
| 23         | Cặp trình ký                         | Cái                | 2,0             | 145.500                   | 291.000           |
| 24         | Cây khung lau nhà bằng sắt           | Cái                | 6,0             | 950.000                   | 5.700.000         |
| 25         | Cây lau nhà Bình Minh                | Cái                | 8,0             | 127.050                   | 1.016.400         |
| 26         | Chăn chiên                           | Cái                | 4,0             | 290.000                   | 1.160.000         |
| 27         | Chậu nhựa 50 lít (gia long)          | Cái                | 1,0             | 145.000                   | 145.000           |
| 28         | Chổi chít                            | Cái                | 38,0            | 52.250                    | 1.985.500         |
| 29         | Chổi cọ bồn cầu                      | Cái                | 1,0             | 25.850                    | 25.850            |
| 30         | Chổi lông                            | Cái                | 7,0             | 37.950                    | 265.650           |
| 31         | Chổi quét mạng nhện                  | Cái                | 5,0             | 125.000                   | 625.000           |
| 32         | Chổi rẽ nhựa                         | Cái                | 11,0            | 46.255                    | 508.805           |

| Stt | Tên sản phẩm, hàng hóa                                     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (tạm tính) | Thành tiền |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|------------|
| 33  | Chổi rế tre                                                | Cái         | 14,0     | 27.500             | 385.000    |
| 34  | Cốc uống nước                                              | Cái         | 6,0      | 14.850             | 89.100     |
| 35  | Dép nhựa tổ ong - màu vàng, màu trắng - hàng Thái, dày, to | Đôi         | 26,0     | 53.350             | 1.387.100  |
| 36  | Găng tay giặt                                              | Cái         | 35,0     | 45.100             | 1.578.500  |
| 37  | Ghim 10/23                                                 | Hộp         | 12,0     | 26.145             | 313.740    |
| 38  | Ghim 6/23                                                  | Hộp         | 8,0      | 21.450             | 171.600    |
| 39  | Ghim cài Thiên Long C62 (25mm)                             | Hộp         | 28,0     | 14.463             | 404.964    |
| 40  | Ghim dập Plus No10                                         | Hộp         | 36,0     | 12.259             | 441.324    |
| 41  | Ghim dập to (8/23)                                         | Hộp         | 2,0      | 29.000             | 58.000     |
| 42  | Giáo Án 120tr                                              | Quyển       | 17,0     | 24.557             | 417.469    |
| 43  | Giấy A4 bóng (in màu)                                      | Gam         | 15,0     | 90.000             | 1.350.000  |
| 44  | Giấy A5                                                    | Gam         | 1,0      | 85.650             | 85.650     |
| 45  | Giấy ăn Wiltersilk                                         | Bịch        | 2,0      | 137.500            | 275.000    |
| 46  | Giấy Khô A4 Plus 70 (210x297 mm)                           | Gam         | 304,0    | 97.586             | 29.666.144 |
| 47  | Giấy Khô A4 Plus 80 (210x297 mm)                           | Gam         | 2,0      | 137.500            | 275.000    |
| 48  | Giấy phân văn bản nhiều màu Deli07124                      | Tập         | 10,0     | 38.500             | 385.000    |
| 49  | Giấy phân văn bản (10cm x 7cm)                             | Tập         | 5,0      | 20.350             | 101.750    |
| 50  | Giấy phân văn bản (5cm x 7cm)                              | Tập         | 5,0      | 14.300             | 71.500     |
| 51  | Hộp dầu bằng nút 9864                                      | Cái         | 4,0      | 126.500            | 506.000    |
| 52  | Hót rác nhựa                                               | Cái         | 26,0     | 18.150             | 471.900    |
| 53  | Kéo cắt giấy Deli to 6010                                  | Cái         | 4,0      | 63.800             | 255.200    |
| 54  | Keo dán Mic                                                | Lọ          | 65,0     | 7.150              | 464.750    |
| 55  | Kẹp đen 41 mm                                              | Hộp         | 2,0      | 33.742             | 67.484     |
| 56  | Kẹp đen nhỡ 15mm                                           | Hộp         | 27,0     | 13.750             | 371.250    |
| 57  | Kẹp đen nhỡ 19 mm                                          | Hộp         | 16,0     | 15.950             | 255.200    |
| 58  | Kẹp đen Slecho 25mm                                        | Hộp         | 17,0     | 17.853             | 303.501    |
| 59  | Kẹp đen Slecho51mm (No 206)                                | Hộp         | 4,0      | 94.132             | 376.528    |
| 60  | Khăn lau tay loại nhỏ 20x20                                | Cái         | 70,0     | 13.750             | 962.500    |
| 61  | Khăn lau tay nhỡ                                           | Cái         | 44,0     | 26.950             | 1.185.800  |
| 62  | Máy tính cầm tay CASIO                                     | Cái         | 4,0      | 803.000            | 3.212.000  |
| 63  | Móc lấy ghim (nhỏ ghim) Deli 0232                          | Cái         | 4,0      | 27.555             | 110.220    |
| 64  | Mực dấu (Stampink S-62 Đỏ)                                 | Lọ          | 7,0      | 74.850             | 523.950    |



| Stt               | Tên sản phẩm, hàng hóa                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (tạm tính) | Thành tiền         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|--------------------|
| 65                | Nước lau kính                                                   | Chai        | 14,0     | 67.350             | 942.900            |
| 66                | Nước lau sàn                                                    | Chai        | 31,0     | 71.500             | 2.216.500          |
| 67                | Nước rửa chén                                                   | Chai        | 1,0      | 49.500             | 49.500             |
| 68                | Nước tẩy rửa Okay                                               | Chai        | 38,0     | 72.500             | 2.755.000          |
| 69                | Ổ cắm điện (có dây 6 lỗ - 3 trâu - 3m)                          | Cái         | 1,0      | 285.000            | 285.000            |
| 70                | Ổ cắm điện (có dây 6 lỗ - 3 trâu - 5m)                          | Cái         | 3,0      | 313.500            | 940.500            |
| 71                | Phích điện 3L                                                   | Cái         | 1,0      | 2.145.000          | 2.145.000          |
| 72                | Pin AAA                                                         | Đôi         | 13,0     | 19.250             | 250.250            |
| 73                | Pin FUJITSU                                                     | Hộp         | 50,0     | 15.950             | 797.500            |
| 74                | Pin Panasonic (Loại trung)                                      | Đôi         | 5,0      | 42.000             | 210.000            |
| 75                | Sổ văn bản đến                                                  | Quyển       | 4,0      | 36.750             | 147.000            |
| 76                | Sổ văn bản đi                                                   | Quyển       | 3,0      | 36.750             | 110.250            |
| 77                | Thước kẻ 30cm                                                   | Cái         | 2,0      | 11.550             | 23.100             |
| 78                | Túi bóng màu vàng loại 10,0 kg                                  | Kg          | 12,7     | 49.550             | 629.285            |
| 79                | Túi bóng trắng 2 kg                                             | Kg          | 3,0      | 49.550             | 148.650            |
| 80                | Túi bóng trắng bấm nút (Túi cúc)                                | Cái         | 30,0     | 6.225              | 186.750            |
| 81                | Túi bóng trắng loại 1,0 kg                                      | Kg          | 3,0      | 49.550             | 148.650            |
| 82                | Túi bóng trắng loại 5,0 kg                                      | Kg          | 5,0      | 49.550             | 247.750            |
| 83                | Túi ni lon màu vàng loại 5,0 kg                                 | Kg          | 24,0     | 49.550             | 1.189.200          |
| 84                | Túi ni lon màu xanh loại 5,0 kg                                 | Kg          | 34,0     | 49.550             | 1.684.700          |
| 85                | Ứng dành cho hộ lý Việt Hồng                                    | Đôi         | 1,0      | 86.000             | 86.000             |
| 86                | Xà phòng bột Omo loại 100g                                      | Gói         | 448,0    | 20.000             | 8.960.000          |
| 87                | Xà phòng bột Omo loại 4,0 kg                                    | Gói         | 4,0      | 435.000            | 1.740.000          |
| 88                | Xà phòng bột OmoMatic dành cho máy giặt cửa trước (chai 3,0 kg) | Chai        | 16,0     | 420.000            | 6.720.000          |
| 89                | Xà phòng Lifebuyoi                                              | Bánh        | 122,0    | 29.763             | 3.631.086          |
| 90                | Xô nhựa đỏ 20 lít                                               | Cái         | 3,0      | 95.500             | 286.500            |
| 91                | Xô nhựa đỏ 25 lít                                               | Cái         | 4,0      | 105.000            | 420.000            |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                 |             |          |                    | <b>113.344.837</b> |